

너무 vs 아주 vs 정말

quá, rất · rất · thật sự, thật là

Cả ba đều có thể mang nghĩa “rất”, nhưng xuất phát điểm khác nhau. 너무 nghĩa là “quá (mức)”, 아주 là “rất” trung tính, còn 정말 là “thật sự” — người nói khẳng định điều đó là thật.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
너무	quá; rất (khẩu ngữ)	Vượt quá mức gây ra vấn đề. Trong văn nói hằng ngày còn là “rất/quá” mạnh, kể cả với điều tốt.	너무 비싸다 너무 많이 먹다
아주	rất	Từ nhấn mạnh trung tính, hơi mang tính sách vở. Không thể đứng một mình.	아주 좋다 아주 잘하다
정말	thật sự, thật là	Nhấn mạnh sự chân thành. Còn là danh từ (“sự thật”) và câu đáp 정말요? (Thật à?).	정말 맛있다 정말요?

Khác nhau thế nào

- 1. 너무 = “quá”.** Khi mức độ vượt quá mức chấp nhận được, 너무 là lựa chọn tự nhiên: 너무 비싸서 못 샀어요 (Đắt quá nên tôi không mua). 아주 비싸서 có thể dùng nhưng không có nghĩa “quá mức”. Trong văn nói thân mật, 너무 cũng được dùng với nghĩa tích cực — 너무 예뻐요 (Đẹp quá) — và cách dùng này nay đã được công nhận là chuẩn.

2. 아주 = “rất” đơn thuần. 아주 chỉ đơn giản nâng mức độ lên, không kèm cảm xúc gì thêm: 아주 잘했어요 (Làm rất tốt). Từ này nghe hơi trang trọng hoặc giống giọng thầy cô, và không thể dùng một mình. Chỉ 너무 mang cảm giác “không ổn” của “quá”: 너무 많이 먹지 마세요 ○ / 아주 많이 먹지 마세요 ×.

3. Chỉ 정말 có thể đứng một mình. 정말 thêm ý “tôi nói thật đấy”: 정말 고마워요 (Cảm ơn bạn rất nhiều). Khi dùng làm câu đáp: 정말요? ○ / 아주요? × / 너무요? ×. Nó cũng dùng được như danh từ: 정말이에요 (Đó là sự thật). Cách nói thân mật hơn là 진짜.

Câu	너무	아주	정말
이 옷은 저한테 ____ 작아서 못 입어요.	◎	○	○
A: 저 다음 달에 결혼해요. B: ____요? 축하해요!	×	×	◎
(선생님이 학생에게) 발음이 ____ 좋아요. 잘했어요.	○	◎	◎
어제 술을 ____ 많이 마셔서 머리가 아파요.	◎	○	○
선물 ____ 고마워요.	◎	△	◎

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo × sai

Tìm hiểu thêm

너무 thường kết hợp với -아서/-어서 để nêu lý do: 너무 피곤해서 일찍 잤어요 (Tôi mệt quá nên đã đi ngủ sớm). Để phản ứng với sự ngạc nhiên mới mẻ, hãy thử 정말 với -네요: 정말 맛있네요!

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 너무, 아주, 정말

- 1. A: 제가 복권에 당첨됐어요! B: ____요?**
Đáp án 정말 — “Thật à?” đứng một mình = 정말요?

2. 배탈 날 거예요. ____ 많이 먹지 마세요.
Đáp án 너무 — “Đừng ăn nhiều quá” = 너무 많이 먹지 마세요.

3. 거짓말 아니예요. ____이에요!
Đáp án 정말 — 정말 cũng là danh từ mang nghĩa “sự thật”.

4. 그 영화는 ____ 길지 않아서 지루하지 않았어요.
Đáp án 너무 — “Không quá dài” = 너무 -지 않다.

5. ____ 먼 옛날에 한 나무꾼이 살았어요.
Đáp án 아주 — Câu mở đầu truyện cổ tích “ngày xưa ngày xưa” là 아주 먼 옛날에.

Ví dụ trong câu

- 1 이 커피는 너무 달아서 못 마시겠어요.**
Cà phê này ngọt quá — tôi không uống được.

2 제 방은 작지만 아주 깨끗해요.
Phòng tôi nhỏ nhưng rất sạch sẽ.

3 이 김치찌개 정말 맛있어요!
Món canh kim chi này ngon thật sự!

4 A: 내일 시험이 없대요. B: 정말요?
A: Nghe nói ngày mai không có bài thi. B: Thật à?

5 사람이 너무 많아서 다른 식당에 갔어요.
Đồng người quá nên chúng tôi đã đi quán khác.

6 할머니는 아주 건강하세요.
Bà tôi rất khỏe mạnh.

Lỗi thường gặp

- × A: 저 합격했어요! B: 아주요? 축하해요!**
○ A: 저 합격했어요! B: 정말요? 축하해요!

Chỉ 정말 có thể đứng một mình với nghĩa “Thật à?”; 아주 và 너무 cần có từ để bổ nghĩa.

× 그 사람은 제 정말 친구예요.
○ 그 사람은 제 진짜 친구예요.

정말 là phó từ hoặc danh từ đứng độc lập, nên không thể mang nghĩa “thật” đứng trước danh từ; hãy dùng 진짜 (hoặc 진정한).

× 이 가방은 아주 안 비싸요.
○ 이 가방은 너무 비싸지 않아요.

“Không đắt lắm / không quá đắt” là 너무 비싸지 않다; 아주 안 비싸다 không diễn đạt được nghĩa “không ... lắm”.